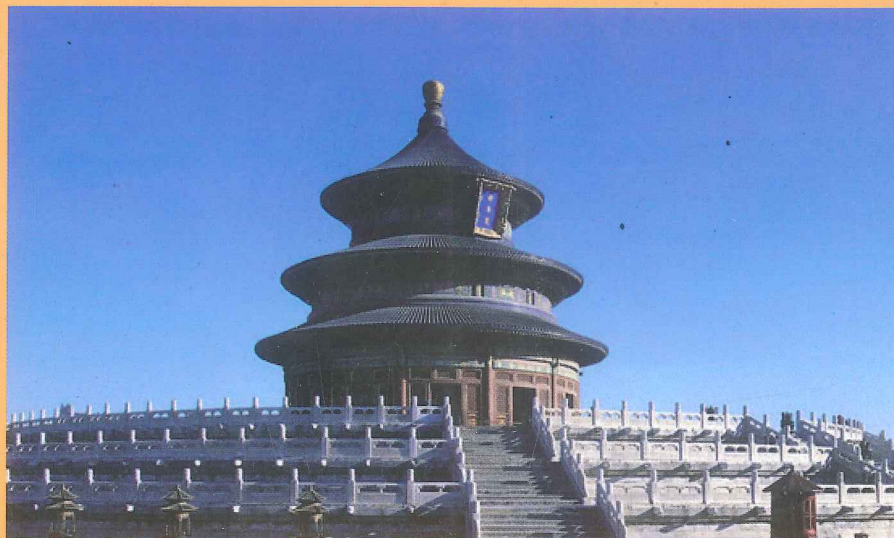


ĐẠI HỌC NGÔN NGỮ BẮC KINH



修订本

汉语教程

HANYU JIAOCHENG

杨寄洲 主编

第二册 上

语言技能类

一年级教材

GIÁO TRÌNH HÁN NGỮ

PHIÊN BẢN MỚI

TẬP 2

QUYỂN THƯỢNG

3



Trải nghiệm học
cùng MCPlatform



 NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

对外汉语本科系列教材

Chuyên sách ngoại ngữ

第一课

BÀI 1

我比你更喜欢音乐

TÔI THÍCH ÂM NHẠC HƠN BẠN

一 课文 Kèwén ● Text - Bài đọc



(一) 北京比上海大吧

山本：田芳，上海怎么样？我想坐火车去上海旅行。

田芳：上海很好，这几年变化很大。今年暑假我还在那儿玩了一个多月呢。我的一个同学家就在上海。

山本：上海比北京大吧？

田芳：不，上海没有北京大，不过人口比北京多。上海是中国人口最多的城市。这几年，增加了不少新建筑，上海比过去变得更漂亮了。

山本：上海的公园有北京的多吗？

田芳：上海的公园没有北京的多，也没有北京的公园这么大。

山本：上海的冬天是不是比北京暖和一点儿？

田芳：上海不一定比北京暖和。

山本：可是，我看天气预报，上海的气温比北京高得多。

田芳：是，上海的气温比北京高好几度，不过因为屋子里没有暖气，所以感觉还没有北京暖和。

山本：上海人家里没有暖气？

田芳：一般的家庭没有，不过旅馆和饭店里有。

(二) 我比你更喜欢音乐

(林老师和王老师在谈音乐……)

林老师：王老师，你喜欢音乐吗？

王老师：喜欢啊！我是个音乐迷，光 CD 就有好几百张呢。

林老师：我也很喜欢音乐，也许比你更喜欢。你喜欢古典音乐还是喜欢现代音乐？

王老师：我喜欢古典音乐。喜欢听世界名曲，还喜欢听民歌。

林老师：我也喜欢古典音乐。你喜欢流行歌曲吗？

王老师：怎么说呢？可能没有你们年轻人那么喜欢。我觉得流行歌曲的歌词没有民歌写得好。

林老师：有些流行歌曲的歌词写得还是不错的。

王老师：可是，我还是觉得民歌的歌词好。你听咱们的民歌，“在那遥远的地方，……”，写得多好！

二 生词 Shēngcí ● New Words - Từ mới



- | | | | |
|--------------|-------------------------|--|---------------------|
| 1. 变化 (动、名) | biànhuà (biến hóa) | to change; change | biến hóa, thay đổi |
| 2. 暑假 (名) | shǔjià (thụ gia) | summer vacation | kỳ nghỉ hè |
| 3. 还 (副) | hái (hoàn) | also; as well; too;
in addition; still; yet | vẫn, vẫn còn |
| 4. 比 (介) | bǐ (tỉ) | than;
(superior or inferior) to | (so sánh, so với) |
| 5. 人口 (名) | rénkǒu (nhân khẩu) | population | nhân khẩu, dân số |
| 6. 最 (副) | zuì (tối) | most; best; least;
to the high-est or lowest degree | nhất |
| 7. 城市 (名) | chéngshì (thành thị) | city | thành phố |
| 8. 增加 (动) | zēngjiā (tăng gia) | to increase | tăng thêm, tăng lên |
| 9. 建筑 (动、名) | jiànzhù (kiến trúc) | to construct;
architecture | kiến trúc, xây dựng |
| 10. 过去 (名) | guòqù (quá khứ) | past | quá khứ |
| 11. 变 (动) | biàn (biến) | to change;
to become different | biến, thay đổi |
| 12. 更 (副) | gèng (cánh) | more; even more | hơn, càng |
| 13. 漂亮 (形) | piàoliang (phiêu lượng) | beautiful | đẹp, xinh đẹp |
| 14. 冬天 (名) | dōngtiān (đông thiên) | winter | mùa đông |
| 15. 暖和 (形) | nuǎnhuo (noãn hòa) | warm | ấm áp |
| 16. 可是 (连) | kěshì (khả thị) | but | nhưng |
| 17. 暖气 (名) | nuǎnqì (noãn khí) | heating (system) | hệ thống sưởi |
| 18. 天气 (名) | tiānqì (thiên khí) | weather | thời tiết |
| 19. 预报 (动、名) | yùbào (dự báo) | to forecast; forecast
forecast | dự báo, báo trước |
| 20. 气温 (名) | qìwēn (khí ôn) | temperature | hiệu độ không khí |

21. 高	(形)	gāo	(cao)	tall; high	cao
22. 度	(量)	dù	(độ)	degree	độ
23. 屋子	(名)	wūzi	(ốc tử)	room	phòng
24. 感觉	(动、名)	gǎnjué	(cảm giác)	to feel; sense	cảm giác
25. 家庭	(名)	jiāting	(gia đình)	family	gia đình
26. 旅馆	(名)	lǚguǎn	(lữ quán)	hotel	nhà nghỉ, khách sạn
27. 饭店	(名)	fàndiàn	(phạn điểm)	hotel; restaurant	khách sạn, tiệm ăn
28. 迷	(名、动)	mí	(mê)	fan; to indulge in; to be crazy about	mê, lạc (đường)
29. 光	(副)	guāng	(quang)	only	chỉ
30. 也许	(副)	yěxǔ	(dã hứ)	perhaps; maybe; probably	có thể, có lẽ
31. 古典	(名)	gǔdiǎn	(cổ điển)	classical	cổ điển
32. 现代	(名、形)	xiàndài	(hiện đại)	modern times; modern	hiện đại
33. 世界	(名)	shìjiè	(thế giới)	world	thế giới
34. 名曲	(名)	míngqǔ	(danh khúc)	a famous song or melody	bài ca nổi tiếng
35. 民歌	(名)	míngē	(dân ca)	folk song	dân ca
36. 流行	(形)	liúxíng	(lưu hành)	popular	lưu hành, thịnh hành
37. 歌曲	(名)	gēqǔ	(ca khúc)	song	bài hát
38. 年轻	(形)	niánqīng	(niên khinh)	young	trẻ
39. 歌词	(名)	gēcí	(ca từ)	verse	lời bài hát
40. 有些	(代)	yǒuxiē	(hữu ta)	some	một vài
41. 遥远	(形)	yáoyuǎn	(dao viễn)	distant	xa xôi, xa thăm

三 注释 Zhùshì ● Notes - Chú thích.....



(一) 怎么说呢 How/What should I say? Nói như thế nào?

表示不好说，不知怎样说。

It means "it's not very easy to describe".

Biểu thị không dễ nói ra, không biết nói như thế nào?

(二) 我还是喜欢古典音乐 I still prefer classical music.

Tôi vẫn thấy thích nhạc cổ điển.

“还是”，副词。表示对两个已知的事物比较后的选择。有时句中没有表示比较的对象，但心理上有比较对象。例如：

“还是” is an adverb here, which indicates that a choice is made after comparison of two things. Sometimes the object of comparison does not appear in the sentence but there is such an object in the mind of the speaker, e. g.

“还是” là phó từ, biểu thị sự lựa chọn sau khi đã so sánh giữa hai sự vật đã biết. Có khi trong câu không biểu thị đối tượng so sánh nhưng trong suy nghĩ lại có đối tượng so sánh. Ví dụ:

(1) A: 我们去上海还是去西安?

B: 还是去西安吧。

(2) 我们还是坐火车去吧。(已经与坐飞机或坐汽车等做了比较)

(3) 我还是喜欢古典音乐。(已与现代音乐或流行音乐等做了比较)

(三) 这几年变化很大 It has changed tremendously in these years.

Mấy năm nay thay đổi rất nhiều.

“这几年”的意思是“最近几年”。疑问代词“几”在这里表示10以下的概数。课文中“上海的气温比北京高好几度”的“几”也表示概数。

“这几年” means “最近几年” (in recent years). The interrogative pronoun “几” in this context refers to an approximate number below 10. In the text “上海的气温比北京高好几度” (The temperature in Shanghai is a few degrees higher than in Beijing), “几” is also an approximate number.

Ý nghĩa của câu “这几年” là “最近几年” (mấy năm gần đây, mấy năm nay). Đại từ nghi vấn “几” ở đây biểu thị số ước lượng nhỏ hơn 10. Đại từ nghi vấn “几” trong câu “上海的气温比北京高好几度” trong bài đọc cũng là biểu thị số ước lượng.

(四) 上海的气温比北京高得多

The temperature in Shanghai is a lot higher than that in Beijing.

Nhiệt độ của Thượng Hải cao hơn Bắc Kinh rất nhiều.

“……得多” 用在比较句中，表示事物之间的差别大。

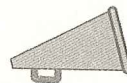
“得…多” is used in a comparative construction, suggesting that the difference between two things is vast.

“……得多” dùng trong câu so sánh, biểu thị sự chênh lệch quá lớn giữa hai sự vật.

(1) 这件比那件贵得多。

(2) 这个教室比那个大得多。

四 语法 Yǔfǎ Grammar - Ngữ pháp



(一) 比较句 Comparative structures Câu so sánh

① “比” 字句 The “比” sentence Câu chữ “比”

比较两个事物之间的差别时用“比”字句：A 比 B……。

The “比” sentence is used to show the difference between two persons or things through a comparison in the pattern “A 比 B……”.

Để so sánh sự khác nhau giữa hai sự vật người ta thường dùng câu chữ “比”: “A 比 B……”.

A 比 B + 形容词

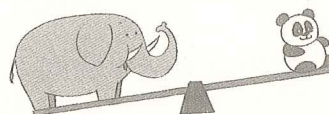
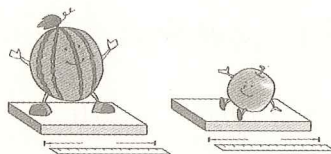
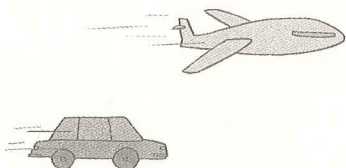
A 比 B + Adjective

A 比 B + hình dung từ

(1) 飞机比汽车快。

(2) 西瓜 (xīguā: watermelon) 比苹果大。

(3) 大象 (dàxiàng: elephant) 比熊猫 (xióngmāo: panda) 重。



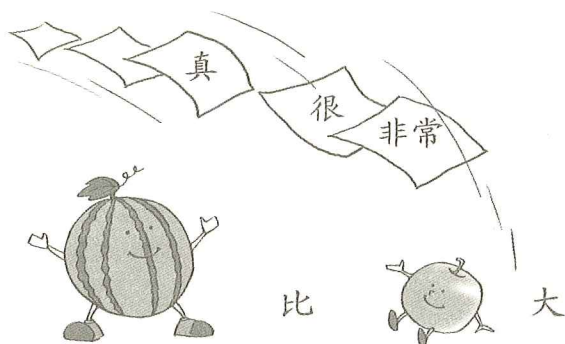
在“比”字句里，如果谓语是形容词，形容词前不能用“很、真、非常”等副词。

In a “比” sentence, if the predicate is an adjective, it cannot be preceded by such adverbs as “很”, “真”, “非常” etc., e.g.

Trong câu chữ “比” nếu vị ngữ là hình dung từ thì trước hình dung từ không thể sử dụng các phó từ như: “很” “真” “非常”... Ví dụ:

不能说: * 飞机比汽车很快。

* 西瓜比苹果很大。



A 比 B + 动词 + 宾语

A 比 B + Verb + Object

A 比 B + hình dung từ

(4) 她比我喜欢音乐。

(5) 我比她喜欢学习。

如果动词带状态补语，“比”可以放在动词前，也可放在补语前。例如：

If the verb has a complement of state, “比” can be placed either before the verb or before the complement, e.g.

Nếu động từ mang bổ ngữ trạng thái, “比” có thể đặt trước động từ, cũng có thể đặt trước bổ ngữ. Ví dụ:

(6) 他比我考得好。/他考得比我好。

(7) 我今天比你来得早。/我今天来得比你早。

如果要表达事物间大概的差别时，常常用“一点儿”、“一些”表达差别不大；用“多”、“得多”、“多了”等表达差别大。例如：

When we want to tell the difference of things in a rough manner, we use “一点儿” and “一些” for limited difference, and “多”, “得多”、“多了” for huge difference, e. g.

Khi muốn biểu đạt sự khác biệt tương đối giữa các sự vật, thường sử dụng “一点”, “一些” biểu đạt sự khác biệt không lớn, còn dùng “多”, “很多”, “多了” biểu đạt sự khác biệt lớn. Ví dụ:

(8) 上海冬天是不是比北京暖和一点儿?

(9) 这件比那件贵多了。

(10) 她跑得比我快得多。

“比”的否定是“没有”，不是“不比”。例如：

The negative form for “比” is “没有”，not “不比”，e. g.

Hình thức phủ định của câu chữ “比” là “没有” không phải là “不比”。 Ví dụ:

A 比 B + C	→	B 没有 A + C
A 比 B + C	→	B 没有 A + C

(11) 飞机比火车快。→ 火车没有飞机快。

(12) 西瓜比苹果大。→ 苹果没有西瓜大。

(13) 大象比熊猫重。→ 熊猫没有大象重。

“不比”只在否定或反驳对方的话时才用。例如：

“A 不比 B……” is only used to express disagreement or refutation.

“不比” dùng để phủ định hoặc phản bác lời nói của đối phương. Ví dụ:

(14) A: 我看你比麦克高。

B: 我不比他高。我们俩差不多高。

(15) A: 冬天上海比北京暖和。

B: 冬天，上海不比北京暖和。

② A 有/没有 B (这么/那么) + 形容词 ... as... as... / not as... as...

A 有/没有 B (这么/那么) + hình dung từ

动词“有”表示达到或估量。

The verb “有” may be used to denote “as... as...”

Động từ “有” biểu thị đạt tới hoặc ước lượng.

肯定式 The affirmative: A 有 B + (这么/那么) + 形容词

Hình thức khẳng định: A 有 B + (这么/那么) + hình dung từ

否定式 The negative: A 没(有) B + (这么/那么) + 形容词

Hình thức phủ định: A 没(有) B + (这么/那么) + hình dung từ